

Bản án số: 240/2018/HS-PT

Ngày 20 - 4 - 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Ba;

Ông Lê Hoàng Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2018, tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 01/2018/TLPT-HS ngày 03 tháng 01 năm 2018 đối với bị cáo Lê Trung H về tội "Cưỡng đoạt tài sản" và "Cho vay lãi nặng". Do Bản án hình sự sơ thẩm số 25/2017/HSST ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 258/2018/QĐPT-HS ngày 22 tháng 3 năm 2018.

Bị cáo kháng cáo: Lê Trung H (Tên gọi khác: Tùng, Tùng Ba Thay), sinh năm 1984; Nơi cư trú: Số 442 đường ĐBP, khóm 1, phường 6, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (Số cũ: 65C LM, khóm 1, phường 6, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng); Nghề nghiệp: Buôn bán; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông: Lê Văn Th, sinh năm 1955 (chết) và bà Tôn Thanh Th1, sinh năm 1957 (chết); Vợ: Mã Hóa K, sinh năm 1974; Con: 02 người, lớn nhất sinh năm 2007, nhỏ nhất sinh năm 2010; Anh, chị, em ruột: Có 03 người, lớn nhất sinh năm 1973, nhỏ nhất là bị cáo; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt bị tạm giữ ngày 10/5/2016, sau đó chuyển sang tạm giam cho đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Về nhân thân của bị cáo: năm 2005 bị cáo bị Tòa án nhân dân thành phố ST tuyên phạt 05 năm tù giam về tội "Cố ý gây thương tích", ngày 17/01/2009 được đặc xá trở về địa phương, bị cáo đã được xóa án tích.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Phạm Quốc V, Văn phòng Luật sư Bình Nguyên, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị hại:

1. Bà NBH1, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Số 456/34/4 đường MĐC, khóm 6, phường 9, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Bà NBH2 (Tý), sinh năm 1961. Nơi cư trú: Số 282B, đường TĐT, khóm 1, phường 5, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Bà NBH3 (Hương), sinh năm 1966. Nơi cư trú: Số 282, đường TĐT, khóm 1, phường 5, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

4 Ông NBH4, sinh năm 1962. Nơi cư trú: Số 282B, đường TĐT, khóm 1, phường 5, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

5 Ông NBH5 (Sửu), sinh năm 1964. Nơi cư trú: Số 282, đường TĐT, khóm 1, phường 5, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (Chỗ ở hiện nay: Số 282A, đường TĐT, khóm 1, phường 5, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng và Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Lúc 05 giờ ngày 21/5/2013, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Sóc Trăng phối hợp với Công an phường 2 thành phố ST kiểm tra hành chính tại nhà số 911/165/2 Quốc lộ 1, khóm 3, phường 2, thành phố ST do NBH1 làm chủ hộ bắt quả tang Bùi Thanh L đang ngủ tại nhà bà NBH1. Qua làm việc, L khai nhận được H giao nhiệm vụ giữ tài sản tại nhà bà NBH1 được khoảng hơn 01 tháng nay. Qua lời khai của L, bị hại NBH1 và những người khác trong vụ án, Cơ quan điều tra đã xác định hành vi phạm tội của H như sau: Từ tháng 4/2011, H cùng vợ là Mã Hóa K đã tổ chức hoạt động cho vay lãi nặng đối với nhiều người trên địa bàn thành phố ST, với lãi suất 30%/tháng. Quá trình cho vay, K phân công các tay em, gồm: Trịnh Minh T, Lê Hoàng Sĩ Đ, Nguyễn Hồng Ng, Danh Thị Bé H1, Trịnh Văn L1, Bùi Thanh L, Nguyễn Văn S, Thạch N, Lê Thành Tr, Lý Ngọc H2, Ngô Thị Kiều O, Trịnh Văn H3 đi thu tiền lãi hàng ngày của các bị hại. Khi các bị hại không có tiền đóng lãi, K cùng với H và các đàn em đến nhà những người này hăm dọa buộc phải cam kết trả nợ hoặc chuyển nhượng tài sản như nhà, đất để trừ nợ, cụ thể như:

1. Đối với bị hại NBH1:

Khoảng tháng 6/2012, bà Lưu Thị Mỹ H4 là bà con bạn dì ruột với NBH1 mua căn nhà số 911/165/2 Quốc lộ 1, khóm 3, phường 2, thành phố ST của anh Hà Hữu Th2, với giá 620.000.000 đồng nhưng nhờ NBH1 đứng tên với mục đích để đổi lấy căn nhà Mai được thừa kế tại số 271 ấp TH A, xã TK, huyện LP, tỉnh Sóc Trăng. Do cần tiền sửa căn nhà này nên đầu tháng 6/2012, NBH1 vay của vợ chồng H 4 lần, tổng cộng là 300.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng, đóng lãi mỗi ngày là 3.000.000 đồng. Sau khi sửa nhà xong, NBH1 thế chấp căn nhà trên cho vợ chồng ông Dương Minh D, bà Nguyễn Kim L2 để vay 400.000.000 đồng. NBH1 sử dụng số tiền này trả xong nợ cho vợ chồng H nên ngày 30/8/2012, các bên đã hủy hợp đồng thế chấp căn nhà của NBH1. Quá trình vay, NBH1 đã trả 64.750.000 đồng tiền lãi. Tháng 01/2013, NBH1 vay của vợ chồng H 12 lần, tổng cộng là 180.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng, đóng lãi mỗi ngày là 1.800.000 đồng. Quá trình vay, tính đến ngày 10/02/2013, NBH1 đã trả 35.900.000 đồng tiền lãi thì không còn khả năng thanh toán. Như vậy, trong thời gian từ tháng 6 đến ngày

10/02/2013, NBH1 vay của vợ chồng H 480.000.000 đồng, đã trả lãi được 100.650.000 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 89.332.193 đồng.

Ngày 02/02/2013, K kêu NBH1 đến Vũ trường 168 và buộc NBH1 viết biên nhận có vay 850.000.000 đồng để mua căn nhà số 911/165/2 nhưng biên nhận tiền vay ghi ngày 02/02/2012 cho phù hợp với ngày NBH1 mua căn nhà này vào ngày 19/6/2012. Khi biết NBH1 đang làm thủ tục thừa kế căn nhà số 271 tại ấp TH A để đổi nhà cho chị H4 nên chiều ngày 09/3/2013, vợ chồng H cùng T, H1, Ng đến kê biên toàn bộ tài sản và căn nhà của NBH1 tại số 911/165/2 Quốc lộ 1 và buộc NBH1 ghi lại với nội dung: Hợp đồng thế chấp toàn bộ tài sản trong nhà và căn nhà 911/165/2 cho T vào ngày 02/8/2012. Sau đó, vợ chồng H phân công Ng, H1, S, L thay nhau ngủ tại nhà NBH1 để giữ tài sản và giám sát không cho NBH1 bỏ trốn. Ngày 26/4/2013, NBH1 đem bán tivi 32 inch để trả tiền cho bà Nguyễn Thị Th3 thì L phát hiện nói với S, S điện báo cho H biết nên H điện thoại chửi, dọa cho người rạch mặt NBH1 và đâm con của NBH1. Sau đó, K, T đến nhà chửi mắng NBH1, T nói “Sao bán không cho người lớn hay, nếu còn tình trạng này thì cậu bóp khóa cửa lại không cho ở trong nhà”. Sáng ngày 11/3/2013, H kêu Đ chở Mai, cùng H và T đến nhà ông D, bà L2, tại đây, H trả 400.000.000 đồng cho ông D để hủy hợp đồng do Mai thế chấp căn nhà 911/165/2 vay 400.000.000 đồng trước đó. Sau đó, H, T, Đ, NBH1 và ông D đến Văn phòng Công chứng BX để hủy hợp đồng thế chấp nêu trên và làm hợp đồng chuyển nhượng căn nhà này cho Đ. Trong lúc chờ làm thủ tục H, T, Đ, D và NBH1 đến quán cà phê Green trên đường THĐ uống nước và ăn sáng. Tại đây, NBH1 hỏi H: “Ký tên như vậy tôi mất nhà sao?”, H trả lời: “Chừng nào mày trả hết tiền, tao sang tên nhà lại cho mày, mày nói nhiều mệt quá!”. Nghe H nói vậy và nhìn thái độ của H, NBH1 sợ không dám nói gì thêm. Sau đó, H kêu Đ chở NBH1 đi cùng với T, D đến Văn phòng Công chứng BX. Tại đây, khi thấy ký thủ tục chuyển nhượng căn nhà cho Đ, với giá là 400.000.000 đồng thì NBH1 không đồng ý nên hỏi T: “Nếu ký tôi bị mất nhà rồi sao”, T trả lời: “Ký đi, có gì về nhà nói!”. Vì sợ uy thế của H nên NBH1 phải ký vào hợp đồng chuyển nhượng căn nhà trên cho Đ. Sau khi Đ đứng tên sở hữu căn nhà này thì H kêu Đ làm giấy ủy quyền cho T để làm thủ tục thế chấp vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh thành phố ST 300.000.000 đồng. Số tiền này T giao lại cho H sử dụng. Như vậy, vợ chồng H đã có hành vi cưỡng đoạt căn nhà của bị hại NBH1 tại số 911/165/2, Quốc lộ 1, khóm 3, phường 2, thành phố ST, trị giá căn nhà theo định giá là 963.028.762 đồng.

2. Đối với bị hại NBH2:

Trong tháng 4/2011 (âm lịch), bà NBH2 được Lý Ngọc H2 giới thiệu vay tiền của vợ chồng H 04 lần, tổng cộng là 30.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng, đến cuối tháng 9/2011 (âm lịch), bà NBH2 đã trả 39.400.000 đồng tiền lãi và toàn bộ số tiền gốc đã vay. Ngày 30/9/2011 (âm lịch), bà NBH2 vay của vợ chồng H 30.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng. Từ ngày 26/10/2011 đến ngày 06/02/2012, bà NBH2 vay của K số tiền ban đầu là 30.000.000 đồng, sau 10 lần K đưa tiền cho bà NBH2 vay thêm tiền nhưng sau khi trừ cần, số tiền còn lại bà NBH2 chỉ nhận được 41.500.000 đồng. Tổng cộng số tiền vay bà NBH2 nhận được là 71.500.000 đồng. Mỗi lần bà NBH2 thiếu tiền lãi từ 2- 5 ngày thì K tính lãi nhập vào vốn, nên số tiền vay lên đến 380.000.000 đồng, mỗi ngày bà NBH2 phải đóng lãi cho K thông qua Ng là 3.800.000 đồng. Đến ngày 07/12/2012, K nhập lãi vào vốn lên đến

số tiền 680.000.000 đồng, bà NBH2 không còn khả năng đóng lãi, nên H ép buộc bà NBH2 phải bán căn nhà tại số 282B đường TĐT, khóm 1, phường 5, thành phố ST để trả tiền cho vợ chồng H. Ngày 07/12/2012, bà NBH2 đã bán căn nhà 282B cho bà Nguyễn Thị Ng1, ông Lê Văn Th4 (ngụ số 93/1 đường TCD, khóm 4, phường 2, thành phố ST) với tổng số tiền là 1,1 tỷ đồng. Nghe tin bà NBH2 đã bán căn nhà trên cho bà Ng1 nên ngày 17/12/2012, H chở bà NBH2 đến nhà bà Ng1 để lấy lại căn nhà 282B bán cho H. Tại nhà bà Ng1, do biết H là đại ca trong nhóm xã hội đen nên bà Ng1 không muốn dính líu mà đồng ý để bà NBH2 lấy lại căn nhà 282B bán cho H bằng hình thức lập giấy thỏa thuận 03 bên giữa: NBH2 cùng chồng là NBH4 với Lê Văn Th4 cùng vợ là Nguyễn Thị Ng1 và Lê Trung H cùng vợ là Mã Hóa K ký ngày 17/12/2012, có nội dung chuyển nhượng lại căn nhà của bà NBH2 đã bán cho bà Ng1 qua vợ chồng Lê Trung H giá 1,5 tỷ đồng, số tiền chênh lệch bà NBH2 với vợ chồng Lê Trung H tự thỏa thuận, còn bà Ng1 không được nhận số tiền chênh lệch đó. Sau khi thỏa thuận xong T trả cho Ng1 1.130.000.000 đồng, còn lại 400.000.000 đồng là của bà NBH2 nhưng được trừ vào số nợ 680.000.000 đồng nên bà NBH2 còn nợ lại vợ chồng H 280.000.000 đồng.

Số tiền nợ này, mỗi ngày bà NBH2 phải đóng lãi cho K (do Ng đi thu) là 2.800.000 đồng. Khi bà NBH2 thiếu tiền lãi từ 2-5 ngày thì K nhập lãi vào vốn. Đến ngày 29/12/2012 (âm lịch), số tiền K nhập lãi vào vốn lên đến 680.000.000 đồng, mỗi ngày bà NBH2 phải đóng lãi 6.800.000 đồng. Sau đó, H kêu T làm đơn yêu cầu Cơ quan điều tra Công an thành phố ST xử lý bà NBH2 về hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" đối với căn nhà này.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ ngày 26/10/2011 đến ngày 06/02/2012, vợ chồng H đã cho bị hại NBH2 vay tiền 10 lần với tổng số tiền 71.500.000 đồng, do bị hại NBH2 không có tiền trả lãi nên K nhập lãi vào vốn thành tiền vay 680.000.000 đồng. Bà NBH2 đã trả lãi cho vợ chồng H 400.000.000 đồng, trong đó lãi suất vượt quy định là 398.069.501 đồng.

3. Đối với bị hại NBH3:

Tháng 4/2012, thông qua Lý Ngọc H2 giới thiệu, NBH3 vay của K 10.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng, sau đó, vì cần tiền nên bà NBH2 vay tiếp của K nhiều lần, mỗi lần vay từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, tính đến tháng 10/2012, bà NBH2 vay khoảng 200.000.000 đồng, nhưng K tính lãi nhập vào vốn nên bà NBH2 nợ Kim 620.000.000 đồng. Do không có khả năng trả lãi nên H ép bà NBH2 phải bán căn nhà số 282 TĐT, khóm 1, phường 5, thành phố ST cho H với giá 1,1 tỷ đồng. Nhưng căn nhà này, bà NBH2 đã thế chấp cho T 600.000.000 đồng. Vì vậy, khi bán căn nhà này, bà NBH2 bị Hiếu tính giá 400.000.000 đồng và trừ vào số nợ 620.000.000 đồng. Do đó, bà NBH2 vẫn còn nợ vợ chồng H 220.000.000 đồng. Bà NBH2 đã trả lãi cho vợ chồng H 400.000.000 đồng, trong đó lãi suất vượt quy định là 388.904.110 đồng.

Theo mức lãi suất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố: Từ tháng 01/2011 đến tháng 5/2013 lãi suất là 9%/năm = 0,75%/tháng. Với mức lãi suất vợ chồng Lê Trung H cho vay 30%/tháng là cao gấp 40 lần so với mức lãi suất cho vay cao nhất mà các tổ chức tín dụng được phép áp dụng. Như vậy, H đã giúp K cho các bị hại NBH1, NBH2 và NBH3 vay số tiền 751.500.000 đồng, với lãi suất

cao để lấy lãi số tiền 900.650.000 đồng, trong đó tiền lãi theo quy định pháp luật là 24.344.196 đồng, tiền lãi cho vay vượt so với quy định là 876.305.804 đồng.

Ngày 11/6/2013, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Sóc Trăng ra Quyết định trưng cầu định giá tài sản căn nhà và đất tọa lạc tại số 911/165/2 Quốc lộ 1, khóm 3, phường 2, thành phố ST của NBH1, tại Kết luận định giá tài sản số 54/HĐĐGTSTTHS ngày 04/11/2013 của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Sóc Trăng, kết luận: Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 963.028.762 đồng.

Đối với Mã Hóa K, Trịnh Minh T, Lê Hoàng Sĩ Đ, Nguyễn Hồng Ng, Danh Thị Bé H1, Trịnh Văn L1, Bùi Thanh L, Thạch N, Lê Thành Tr, Lý Ngọc H2 và Trịnh Văn H3 cũng như phần trách nhiệm dân sự đã xử lý theo Bản án hình sự phúc thẩm số 650/2014/HSPT, ngày 10/10/2014 của Tòa án phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn S đã xử lý theo Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2014/HSST, ngày 08/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 25/2017/HSST ngày 24/11/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Lê Trung H phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và tội “Cho vay lãi nặng”

Áp dụng: Điểm a, Khoản 4 Điều 135 Bộ luật Hình sự 1999; Khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự 2015; Điều 20, Điều 33; Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 1999. Khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điểm i Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH13 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tổ tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13;

Tuyên xử: Phạt bị cáo Lê Trung H (Tùng, Tùng Ba Thay) 14 (mười bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản” và 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng”. Tổng hợp hình phạt hai tội, buộc bị cáo phải chấp hành phạt chung là 16 năm tù (Mười sáu năm tù). Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/5/2016.

Ngoài ra bản án còn quyết định và án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 05/12/2017, bị cáo H kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa, bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản" và tội “Cho vay lãi nặng”, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh mà bản án sơ thẩm đã tuyên.

Luật sư của bị cáo trình bày: Thống nhất tội danh "Cho vay lãi nặng" như bản án sơ thẩm đã tuyên. Tuy nhiên Tòa án tuyên xử bị cáo về tội "Cưỡng đoạt tài sản" là chưa có căn cứ. Vì hồ sơ vụ án chưa làm rõ hành vi đe dọa để cưỡng đoạt tài sản, bị cáo cũng không uy hiếp tinh thần buộc bị hại chuyển giao tài sản cho bị cáo, việc chuyển nhượng nhà theo giao dịch bình thường. Ngoài ra, việc vay nợ nhưng không trả được dẫn đến phải giao, bán nhà là đương nhiên. Tòa án áp dụng khoản 4 Điều 135 Bộ luật Hình sự là chưa chính xác, vì giá trị tài sản căn nhà của

bà NBH1 là 963.028.762 đồng nhưng trước đó, bị cáo đã trả cho ông D400.000.000 đồng để chuộc lại tài sản của bà NBH1 nên số tiền chiếm đoạt của bị cáo sẽ thấp hơn giá trị theo định giá. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Mặc dù tại phiên tòa, bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của người làm chứng, bị hại đủ cơ sở xác định Mã Hóa K là người trực tiếp tổ chức cho vay lãi nặng nhưng bị cáo đã có hành vi giúp sức K trong việc thu hồi nợ gốc và lãi vay, đồng thời dùng các thủ đoạn khác để uy hiếp tinh thần bị hại để buộc phải chuyển nhượng nhà đất cho vợ chồng bị cáo. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội "Cưỡng đoạt tài sản", tội "Cho vay lãi nặng" và tuyên phạt 16 năm tù đối với các tội danh nêu trên là có căn cứ, không oan. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra và kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Bị cáo H kháng cáo đúng quy định tại các Điều 331, 332, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự nên vụ án được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm.

Qua xét hỏi và tranh luận công khai tại phiên tòa, mặc dù bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của những người bị hại, người làm chứng là những người trước đây đã làm thuê cho bị cáo có cơ sở xác định: Vào năm 2013, để giúp vợ là Mã Hóa K thu hồi nợ và lãi vay của các bị hại, bị cáo H cùng với K đã thực hiện các hành vi, thủ đoạn như sau: Ngày 09/3/2013, vợ chồng H cùng T, H1, Ng kê biên toàn bộ tài sản và căn nhà của bà NBH1, tại số 911/165/2 Quốc lộ 1A, khóm 3, phường 2, thành phố ST. Sau đó, H chỉ đạo, phân công L đến ngủ tại nhà bà NBH1 để giữ tài sản. Ngày 11/3/2013, H trực tiếp trả 400.000.000 đồng cho ông D để lấy lại giấy tờ căn nhà số 911/165/2 do NBH1 đã thế chấp trước đó cho ông D, bà L2, đồng thời buộc bà NBH1 làm thủ tục chuyển nhượng cho Đ. Sau đó, H nói Đ làm giấy ủy quyền cho T để làm thủ tục thế chấp vay 300.000.000 đồng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh thành phố ST, số tiền này T đưa cho bị cáo H sử dụng. Như vậy, H đã có hành vi cưỡng đoạt tài sản của bị hại là căn nhà số 911/165/2 nêu trên. Tại bản kết luận định giá tài sản số 54/HĐĐGTSTTHS ngày 04/11/2013 của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Sóc Trăng, kết luận: Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại số 911/165/2, Quốc lộ 1 nêu trên là 963.028.762 đồng. Do ngày 11/3/2013, H đã trả ông D 400.000.000 đồng để lấy lại giấy tờ căn của bà NBH1 nên số tiền thực tế cưỡng đoạt của bị cáo là 563.028.762 đồng.

H là người giúp sức K cho các bị hại NBH3, NBH2, NBH1 vay tiền với lãi suất 30%/tháng, cao gấp 40 lần so với mức lãi suất cho vay cao nhất mà các tổ chức tín dụng được phép áp dụng, cụ thể: Từ tháng 4 đến ngày 10/2012, bà NBH3 đã vay của vợ chồng H 200.000.000 đồng, đã trả lãi 400.000.000 đồng, vượt lãi suất theo quy định của pháp luật 9%/năm là 388.904.110 đồng; Từ ngày 26/10/2011 đến ngày 06/02/2012, bà NBH2 vay vợ chồng H 10 lần, tổng cộng 71.500.000 đồng, đã trả lãi 400.000.000 đồng, vượt lãi suất quy định là

398.069.501 đồng; Từ đầu tháng 6 đến ngày 10/02/2013, bà NBH1 vay của vợ chồng H 480.000.000 đồng, đã trả lãi 100.650.000 đồng, vượt lãi suất quy định là 89.332.193 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính trên số tiền cho vay là 876.305.804 đồng. Đến khi các bị hại không có tiền trả cho K thì H cùng với các đàn em buộc các bà NBH2 bán nhà số 282B đường TĐT, khóm 1, phường 5, thành phố ST; buộc bà NBH3 bán nhà số 282 đường TĐT, khóm 1, phường 5, thành phố ST và buộc bà NBH1 chuyển nhượng căn nhà số 911/165/2 Quốc lộ 1, khóm 3, phường 2, thành phố ST để trừ nợ.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo H đã phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và tội “Cho vay lãi nặng” quy định tại Điểm a, Khoản 4 Điều 135; Khoản 2 Điều 163 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, không oan.

Hành vi phạm tội của bị cáo rất nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quy định của nhà nước về hoạt động tín dụng, ảnh hưởng lớn đến trật tự an toàn xã hội, gây xôn xao dư luận. Bị cáo biết việc vợ cho các bị hại vay tiền với lãi suất 30%/tháng, bị cáo là người giúp sức, hỗ trợ tích cực trong việc thu hồi nợ vay và tiền lãi; là người trực tiếp đe dọa bị hại buộc phải bán tài sản để trả nợ cho K.

Xét kháng cáo của bị cáo, thấy rằng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo kháng cáo kêu oan, tại phiên tòa bị cáo cũng không thừa nhận hành vi phạm tội. Tuy nhiên, có căn cứ xác định giá trị tài sản cưỡng đoạt của bị cáo là 563.028.762 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt bị cáo 14 năm 6 tháng tù là có phần nghiêm khắc. Vì vậy, cần chấp nhận ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt về tội “Cưỡng đoạt tài sản” cho bị cáo. Đối với hình phạt 1 năm 6 tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng” là có căn cứ. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các tình tiết có lợi cho người phạm tội quy định tại Bộ luật Hình sự năm 2015; Điểm i Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH13 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo là đúng pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo, chấp nhận một phần nội dung bào chữa của Luật sư của bị cáo về hình phạt tội “Cưỡng đoạt tài sản”; sửa bản án sơ thẩm. Bị cáo H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Trung H về hình phạt tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

2. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 25/2017/HSST ngày 24/11/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

3. Tuyên bố: Bị cáo Lê Trung H (Tên gọi khác: Tùng, Tùng Ba Thay) phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và tội “Cho vay lãi nặng”

Áp dụng: Điểm a, Khoản 4 Điều 135; các điều 20, 33, Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009,

Xử phạt: Bị cáo Lê Trung H 13 (mười ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Áp dụng: Khoản 2 Điều 163; các điều 20, 33 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009; Khoản 2 Điều 201, Khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điểm i Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH13 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội,

Xử phạt: Bị cáo Lê Trung H 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng”.

Áp dụng: Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009, buộc bị cáo Lê Trung H phải chấp hành phạt chung của 2 tội là 15 (Mười lăm) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/5/2016.

Tiếp tục giam giữ bị cáo Lê Trung H để đảm bảo thi hành án.

5. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Lê Trung H không phải chịu.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 20 tháng 4 năm 2018)/.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP HCM;
- TAND Tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND Tỉnh Sóc Trăng;
- Công an Tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Tư pháp Tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS Tỉnh Sóc Trăng;
- Trại tạm giam Công an Tỉnh Sóc Trăng;
(để tổng đạt cho bị cáo) (2);
- BH;;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Đức Phương